

Số: 48/2007/NQ-HĐND

Tây Hòa, ngày 27 tháng 12 năm 2007

NGHỊ QUYẾT**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương;
phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2008****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TÂY HÒA**
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương ban hành kèm theo Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Sau khi xem xét Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân huyện về tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2007; dự toán thu, chi và biện pháp công tác tài chính ngân sách năm 2007; Phương án phân bổ ngân sách nhà nước cấp huyện năm 2008; Báo cáo thẩm tra số 73/BCTTr-BKTXH ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Ban Kinh tế-Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước huyện Tây Hòa năm 2008 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 16.985.000.000 đồng (*Mười sáu tỷ, chín trăm tám mươi lăm triệu đồng*);

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 91.835.000.000 đồng (*Chín mươi một tỷ, tám trăm ba mươi lăm triệu đồng*);

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 91.835.000.000 đồng (*Chín mươi một tỷ, tám trăm ba mươi lăm triệu đồng*).

(Kèm theo các phụ lục số 1, 2 và 3).

Điều 2. Phân bổ ngân sách huyện năm 2008 như sau:

1. Tổng thu ngân sách huyện là: 82.717.700.000 đồng (*Tám mươi hai tỷ, bảy trăm mười bảy triệu, bảy trăm ngàn đồng chẵn*);

2. Tổng chi ngân sách cấp huyện là: 82.717.700.000 đồng (*Tám mươi hai tỷ, bảy trăm mười bảy triệu, bảy trăm ngàn đồng chẵn*);

Trong đó:

+ Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện: 77.934.100.000 đồng;

+ Chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách các xã: 4.783.600.000 đồng.

(Kèm theo các Phụ lục số 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10).

Điều 3. Hội đồng nhân dân huyện nhấn mạnh một số biện pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2008 như sau:

1. Về thu

- Tiếp tục phối hợp đồng bộ và có hiệu quả giữa các ngành, các cấp trong công tác tuyên truyền, vận động thu thuế; đẩy mạnh và kiên quyết hơn trong việc thu nợ đọng, hạn chế nợ mới phát sinh. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thuế, bao quát hết các nguồn thu, trên tinh thần đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu công bằng và nuôi dưỡng nguồn thu.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế đẩy mạnh và đa dạng hoá các ngành, nghề, dịch vụ, sản xuất kinh doanh để ổn định và phát triển nguồn thu. Cụ thể như: hướng dẫn, giúp đỡ trong thủ tục đăng ký kinh doanh, cho thuê đất tạo mặt bằng sản xuất kinh doanh; thực hiện chế độ miễn, giảm thuế ở giai đoạn đầu thành lập doanh nghiệp theo luật định; đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thực hiện các chế độ ưu đãi khác để thu hút đầu tư.

- Tiếp tục thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất và huy động đóng góp tự nguyện của nhân dân trên cơ sở khả năng thu nhập và mức sống hiện tại để tạo nguồn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện phát triển sản xuất kinh doanh và thuận lợi trong sinh hoạt của nhân dân.

2. Về chi

- Phân đầu tiết kiệm chi, dựa vào khả năng nguồn thu để chi. Ưu tiên chi cho những nhu cầu cấp thiết, nhằm đạt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh - quốc phòng, trật tự - an toàn xã hội trên địa bàn huyện. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát chi, đảm bảo chi đúng mục đích, có hiệu quả, đúng dự toán đã được phân bổ theo nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện.

- Tăng cường công tác giám sát, đánh giá đầu tư, góp phần tháo gỡ các vướng mắc và xúc tiến nhanh các thủ tục đầu tư xây dựng để sớm triển khai thi công và giải ngân cho các công trình đã có khối lượng hoàn thành, nhằm đảm bảo tiến độ đầu tư và thực hiện đúng kế hoạch đã đề ra.

- Từng cơ quan, đơn vị huyện và UBND các xã phải xây dựng và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ; thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; thực hiện Luật Phòng, chống

tham nhũng; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các chương trình của Chính phủ, UBND tỉnh và kế hoạch của UBND huyện về thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc quản lý thu, chi ngân sách.

Điều 4. Hội đồng nhân dân huyện giao:

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện giữa hai kỳ họp, nếu có gì thay đổi so với dự toán và kế hoạch phân bổ thì phải thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân huyện trước khi điều chỉnh và báo cáo với Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, Ban Kinh tế-Xã hội, Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát chặt chẽ các ngành chức năng, địa phương và cơ sở trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Tây Hòa khóa IX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2007./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nhựt

Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2008

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán				Phân chia số thu theo dự toán của huyện		Tỷ trọng các nguồn thu theo chỉ tiêu phân đầu của huyện (%)
		Chỉ tiêu tỉnh giao	Chỉ tiêu phân đầu của huyện		Ngân sách cấp huyện hưởng	Ngân sách cấp xã hưởng		
			Tổng số	Trong đó				
				Số do cấp huyện thu			Số thu địa bàn các xã	
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7
	TỔNG THU	15.900	16.985,0	5.700,0	11.285,0	7.867,7	9.117,3	100,00
I	THU TRONG CÂN ĐỐI	10.700	10.987,0	3.850,0	7.137,0	6.017,7	4.969,3	64,69
1	Thuế ngoài quốc doanh	4.400	4.440,0	1.450,0	2.990,0	3.406,0	1.034,0	26,14
2	Lệ phí trước bạ	330	312,2	190,0	122,2	223,0	89,2	1,84
3	Tiền thuê đất	20	20,0	20,0		20,0		0,12
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	420	419,5		419,5	83,9	335,6	2,47
5	Thuế nhà đất	280	323,0		323,0	71,1	251,9	1,90
6	Phí và lệ phí	320	361,0	50,0	311,0	50,0	311,0	2,13
7	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	80	99,3		99,3	23,7	75,6	0,58
8	Tiền sử dụng đất	2.000	2.040,0	2.040,0		2.040,0		12,01
9	Thu cố định tại xã	2.700	2.824,0		2.824,0		2.824,0	16,63
10	Thu khác ngân sách	150	148,0	100,0	48,0	100,0	48,0	0,87
II	THU NGOÀI CÂN ĐỐI	5.200	5.998,0	1.850,0	4.148,0	1.850,0	4.148,0	35,31
1	Huy động đóng góp tự nguyện	3.200	4.030,0		4.030,0		4.030,0	23,73
2	Học phí	870	650,0	650,0		650,0		3,83
3	Thu phạt	230	418,0	300,0	118,0	300,0	118,0	2,46
4	Các khoản thu ngoài cân đối khác	900	900,0	900,0		900,0		5,30

Phụ lục số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2008

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu tỉnh giao	Chỉ tiêu phân đầu của huyện		
			Tổng cộng	Trong đó	
				Cấp huyện	Cấp xã
A	B	1	2=3+4	3	4
	TỔNG CHI	90.750,0	91.835,0	77.934,1	13.900,9
A	CHI TRONG CÂN ĐỐI	85.550,0	85.837,0	76.084,1	9.752,9
I	Chi đầu tư phát triển	17.700,0	17.700,0	17.700,0	0,0
1	Chi đầu tư XD CB tập trung	7.520,0	7.520,0	7.520,0	0,0
a	Vốn tỉnh hỗ trợ	5.520,0	5.520,0	5.520,0	
b	Vốn từ nguồn tiền sử dụng đất	2.000,0	2.000,0	2.000,0	
2	Chi đầu tư thực hiện mục tiêu	10.180,0	10.180,0	10.180,0	0,0
a	Thực hiện một số nhiệm vụ	8.300,0	8.300,0	8.300,0	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.880,0	1.880,0	1.880,0	
II	Chi thường xuyên	65.360,0	65.647,0	56.188,0	9.459,0
1	Chi sự nghiệp kinh tế	7.220,0	7.220,0	6.310,0	910,0
2	Chi sự nghiệp giáo dục	37.195,0	37.114,8	36.930,0	184,8
3	Chi sự nghiệp đào tạo	895,0	745,3	745,3	
4	Chi sự nghiệp y tế	1.170,0	1.170,0	1.170,0	
5	Chi sự nghiệp văn hoá- TT	805,0	545,8	394,8	151,0
6	Chi sự nghiệp phát thanh- TH	545,0	409,5	306,5	103,0
7	Chi sự nghiệp thể dục-thể thao	310,0	336,0	240,0	96,0
8	Chi đảm bảo xã hội	900,0	1.088,7	720,0	368,7
9	Chi quản lý hành chính	12.470,0	12.827,8	5.829,8	6.998,0
10	Chi an ninh	270,0	345,0	150,0	195,0
11	Chi quốc phòng	485,0	748,0	416,0	332,0
12	Chi sự nghiệp môi trường	485,0	485,0	408,4	76,6
13	Chi khác ngân sách	298,0	298,9	255,0	43,9
14	Chi từ vốn sự nghiệp ch. trình MTQG	2.312,0	2.312,2	2.312,2	
III	Dự phòng chi	2.340,0	2.340,0	2.046,1	293,9
IV	Nguồn làm lương	150,0	150,0	150,0	
B	CHI NGOÀI CÂN ĐỐI	5.200	5.998,0	1.850,0	4.148,0
1	Huy động đóng góp tự nguyện	3.200	4.030,0		4.030,0
2	Học phí	870	650,0	650,0	
3	Các khoản thu phạt	230	418,0	300,0	118,0
4	Các khoản ngoài cân đối khác	900	900,0	900,0	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2008*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2008
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN		
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	82.717,7
1	Thu trên địa bàn ngân sách cấp huyện được hưởng	7.867,7
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	74.850,0
II	Chi ngân sách cấp huyện	82.717,7
1	Chi cho các nhiệm vụ của cấp huyện	77.934,1
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	4.783,6
NGÂN SÁCH CẤP XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách cấp xã	13.900,9
1	Thu trên địa bàn ngân sách cấp xã được hưởng	9.117,3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	4.783,6
II	Chi ngân sách cấp xã	13.900,9

NGÂN SÁCH HUYỆN		
I	Nguồn thu ngân sách huyện	91.835,0
1	Thu trên địa bàn	16.985,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	74.850,0
II	Chi ngân sách huyện	91.835,0

Phụ lục số 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2008

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CỘNG	77.934,1	
A	CHI TRONG CÂN ĐỐI	76.084,1	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	17.700,0	
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	7.520,0	
a	Vốn tỉnh hỗ trợ	5.520,0	
*	Vốn qui hoạch	440,0	
1	Ban quản lý các công trình ĐT và XDCB	170,0	
2	Phòng Tài chính – Kế hoạch	170,0	
3	Phòng Kinh tế	20,0	
4	Phòng Hạ tầng Kinh tế	10,0	
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	70,0	
*	Chuẩn bị đầu tư	200,0	
1	Ban quản lý các công trình ĐT và XDCB	200,0	
*	Thực hiện đầu tư	4.880,0	
1	Ban quản lý các công trình ĐT và XDCB	4.880,0	
b	Vốn từ nguồn tiền sử dụng đất	2.000,0	
1	Ban quản lý các công trình ĐT và XDCB	1.448,0	
2	Trung Tâm dạy nghề	164,0	
3	Phòng Giáo dục	174,0	
4	Hỗ trợ các xã lập QH SD đất	214,0	
2	Chi đầu tư thực hiện theo mục tiêu một số nhiệm vụ	8.300,0	
1	Ban quản lý các công trình ĐT và XDCB	5.200,0	
2	UBND xã Sơn Thành Đông	425,0	
3	UBND xã Sơn Thành Tây	425,0	
4	UBND xã Hoà Bình 1	150,0	
5	Ban quản lý dự án di giãn dân và PTSX Bến Đá suối phần	205,0	
6	Huyện ủy	1.800,0	
7	Ban quản lý dự án di giãn dân và PTSX Đá mài xã Sơn Thành Tây	95,0	
3	Chi đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	1880,00	
1	UBND xã Sơn Thành Tây	1.000,0	
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	420,0	

3	Dự án cấp nước cho 11 trạm y tế xã	460,0	
II	CHI THUỜNG XUYÊN	56.188,0	
1	Sự nghiệp kinh tế	6.310,0	
1	Phòng Hạ tầng Kinh tế	1.263,0	
2	Phòng Kinh tế	1.317,0	
3	Ban chỉ huy Quân sự	80,0	
4	Phòng Văn hóa Thông tin	130,0	
5	UBND xã Hòa Đồng	200,0	
6	UBND xã Hòa Phú	300,0	
7	UBND xã Hòa Phong	280,0	
8	Phòng Giáo Dục và Đào tạo	1.380,0	
9	Công an huyện	350,0	
10	UBND xã Sơn Thành Đông	100,0	
11	UBND xã Hòa Mỹ Đông	105,0	
12	Dự án hỗ trợ máy vi tính các xã	255,0	
13	Hỗ trợ các xã sửa chữa đài truyền thanh	550,0	
2	Sự nghiệp giáo dục	36.930,0	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	36.930,0	
3	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	745,3	
1	TT Bồi dưỡng chính trị	427,0	
2	TT Dạy nghề	318,3	
4	Chi sự nghiệp y tế	1.170,0	
1	Phòng Y tế	1.170,0	
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	394,8	
1	Phòng Văn hóa Thông tin	394,8	
6	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	306,5	
1	Phòng Văn hóa Thông tin	306,5	
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	240,0	
1	Phòng Văn hóa Thông tin	240,0	
8	Đảm bảo xã Hội	720,0	
1	Phòng Nội Vụ - LĐTB&XH	720,0	
9	Quản lý hành chính	5.829,8	
1	Văn phòng HĐND&UBND	1.183,0	
2	Phòng Kinh tế	288,3	
3	Phòng Tư pháp	132,5	
4	Phòng Hạ tầng Kinh tế	242,3	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	351,6	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	177,6	
7	Phòng Y tế	129,0	
8	Phòng Văn hoá Thông tin và Thể thao	69,0	

9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	192,5	
10	Phòng Nội vụ-LĐ TB&XH	316,5	
11	Thanh tra huyện	201,5	
12	UB dân số gia đình & Trẻ em	129,0	
13	Phòng Tôn giáo	109,0	
14	Hội Chữ thập đỏ	77,0	
15	Hội Người cao tuổi	36,0	
16	Hội Đông y	30,0	
17	UB Mặt trận	269,0	
18	Hội Nông dân	142,0	
19	Hội Liên hiệp phụ nữ	167,0	
20	Hội Cựu chiến binh	99,0	
21	Huyện đoàn thanh niên	223,7	
22	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	110,3	
23	Văn phòng Huyện ủy	1.154,0	
10	Chi an ninh	150,0	
1	Công An	150,0	
11	Chi quốc phòng	416,0	
1	Huyện Đội	416,0	
12	Chi sự nghiệp môi trường	408,4	
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	408,4	
13	Chi khác ngân sách	255,0	
14	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	2.312,2	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	995,0	
2	TT Dạy nghề	800,0	
3	Phòng Kinh tế	250,0	
4	Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em	267,2	
III	DỰ PHÒNG CHI	2.046,1	
IV	NGUỒN LÀM LƯƠNG	150,0	
B	CHI NGOÀI CÂN ĐỐI	1.850,0	

Phụ lục số 05

**DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THUỘC NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2008**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Dự toán	Chủ đầu tư
A	B	1	2
A	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (I+II+III+IV)	17.700	
I	VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG	5.520	
1	Quy hoạch	440	
1.1	Định vị mốc toạ độ, làm panô công bố quy hoạch	120	Ban quản lý các CTĐT XDCB
1.2	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện đến năm 2020	170	Phòng TC-KH
1.3	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tây Hoà	70	Phòng TN-MT
1.4	Quy hoạch nghĩa trang tập trung huyện	50	Ban quản lý các CTĐT XDCB
1.5	Quy hoạch phát triển ngành giao thông vận tải huyện giai đoạn 2008-2020	10	Phòng Hạ tầng KT
1.6	Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2008-2020	10	Phòng Kinh tế
1.7	Quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp giai đoạn 2008-2020	10	Phòng Kinh tế
2	Chuẩn bị đầu tư	200	
2.1	Dự án khu Di tích lịch sử nơi diễn ra Đồng khởi Hoà Thịnh	160	Ban quản lý các CTĐT XDCB
2.2	Trung tâm văn hoá thể thao huyện	20	Ban quản lý các CTĐT XDCB
2.3	Dự án Trung Tâm dạy nghề huyện	20	Ban quản lý các CTĐT XDCB
3	Thực hiện đầu tư	4.880	
3.1	Đường Hoà Phong - Phú Nhiêu	1.200	Ban quản lý các CTĐT XDCB
3.2	Dự án cầu Bến Mít	1.000	Ban quản lý các CTĐT XDCB
3.3	Dự án điểm công nghiệp, TTCN xã Hoà Mỹ Đông	300	Ban quản lý các CTĐT XDCB
3.4	Đường từ cầu Xếp Thông - Núi lá (giai đoạn 2) (tuyến từ ga Hòn Sặc đến trụ sở UBND xã Hoà Mỹ Đông)	1.100	Ban quản lý các CTĐT XDCB

3.5	Xây dựng bãi rác huyện	280	Ban quản lý các CTĐT XDCB
3.6	Dự án đường vào bãi rác và nghĩa trang huyện	1.000	Ban quản lý các CTĐT XDCB
II	VỐN HUY ĐỘNG TỪ QUỸ ĐẤT ĐƯA VÀO ĐẦU TƯ	2.000	
1	Chuẩn bị đầu tư	100	
1.1	Hỗ trợ xây dựng trường Mầm Non Sơn Thành Tây	50	Phòng Giáo dục
1.2	Xây dựng văn phòng trường Mẫu Giáo bán công xã Hoà Phú	50	Phòng Giáo dục
2	Thực hiện đầu tư	1.900	
2.1	Xây dựng văn phòng trường Mẫu Giáo Hoà Phong	74	Phòng Giáo dục
2.2	Hỗ trợ các xã lập quy hoạch sử dụng đất	214	
2.3	Nâng cấp kênh mương và trạm bơm Ngọc Lâm	654	Ban quản lý các CTĐT XDCB
2.4	Nâng cấp kênh mương và trạm bơm Lạc chỉ trên	662	Ban quản lý các CTĐT XDCB
2.5	Nâng cấp, sửa chữa trung tâm dạy nghề huyện	164	Phòng Nội vụ LĐTĐ và XH
2.6	Sửa chữa nâng cấp kênh mương đập An San	132	Ban quản lý các CTĐT XDCB
III	NGUỒN VỐN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ	8.300	
1	Chuẩn bị đầu tư	300	
1.1	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư TT Phú Thứ	200	Ban quản lý các CTĐT XDCB
1.2	Dự án đường ĐT1-2 (theo quy hoạch TT Phú Thứ)	50	Ban quản lý các CTĐT XDCB
1.3	Dự án đường NB2-1 (theo quy hoạch TT Phú Thứ)	50	Ban quản lý các CTĐT XDCB
2	Thực hiện đầu tư	8.000	
2.1	San nền khu Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện	800	Ban quản lý các CTĐT XDCB
2.2	San nền khu trụ sở làm việc khối Huyện uỷ	800	Huyện uỷ
2.3	San nền và xây dựng kết cấu hạ tầng khu tái định cư TT Phú Thứ	2.500	Ban quản lý các CTĐT XDCB
2.4	Dự án đường ĐT1-1 (theo quy hoạch TT Phú Thứ)	200	Ban quản lý các CTĐT XDCB
2.5	Dự án đường NB2 (theo quy hoạch TT Phú Thứ)	200	Ban quản lý các CTĐT XDCB

2.6	Dự án đường NB2-2 (theo quy hoạch TT Phú Thứ)	200	Ban quản lý các CTĐT XDCB
2.7	Dự án trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện	1.000	Ban quản lý các CTĐT XDCB
2.8	Dự án trụ sở làm việc khối Huyện uỷ	1.000	Huyện uỷ
2.9	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc của HĐND và UBND xã Sơn Thành Tây	425	UBND xã Sơn Thành Tây
2.10	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc của HĐND và UBND xã Sơn Thành Đông	425	xã Sơn Thành Đông
2.11	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Hoà Bình 1	150	xã Hoà bình 1
2.12	Dự án di giãn dân và PTSX vùng Bến Đá -Suối Phần xã Hoà Mỹ Tây	205	Phòng Kinh tế
2.13	Dự án di giãn dân thôn Đá Mài xã Sơn Thành Tây	95	UBND xã Sơn Thành
IV	VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	1.880	
1	CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	1.880	
1.1	Dự án cấp nước xã Sơn Thành Tây	1.000	UBND xã Sơn Thành Tây
1.2	Dự án cấp nước 7 trường tiểu học và xây dựng nhà vệ sinh (TH số 2 Hòa Bình 1; TH số 1 Hòa Tân Tây; TH số 1 Hòa Phong; TH số 2 Hòa Bình 2; TH số 1 Hòa Phú; TH số 2 Hòa Phú; TH số 2 Hòa Mỹ Tây)	420	Phòng Giáo dục
1.3	Dự án cấp nước 11 trạm y tế và xây dựng nhà vệ sinh (Trạm y tế xã: Hòa Phong; Hòa Đồng; Hòa Thịnh; Hòa Mỹ Tây; Hòa Mỹ Đông; Hòa Phú; Hòa Bình 2; Hòa Bình 1; Hòa Tân Tây; Sơn Thành Tây và Sơn Thành Đông)	460	11 xã

Phụ lục số 6**DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH VỐN SỰ NGHIỆP CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ
XDCB THUỘC NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2008***Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Danh mục công trình	Dự toán	Chủ đầu tư
A	B	1	2
	TỔNG CỘNG	7.180	
I	VỐN SỰ NGHIỆP KINH TẾ	5.280	
1.	Thuỷ lợi	822	
1.1	Sửa chữa thường xuyên hệ thống An San - Phú Hữu (Hòa Thịnh)	322	Phòng Kinh tế
1.2	Nâng cấp đập tràn sông Đào (Phú Hữu - Hòa Thịnh)	200	Phòng Kinh tế
1.3	Sửa chữa hệ thống kênh mương trạm bơm Đồng Ngõ	100	Phòng Kinh tế
1.4	Sửa chữa hệ thống kênh mương trạm bơm điện Bình Sơn	100	Phòng Kinh tế
1.5	Hỗ trợ xây dựng đập bồi xứ đồng Tròn	100	xã Sơn Thành Đông
2.	Giao thông	1.443	
2.1	Nâng cấp đường vào nhà hát Hòa Bình 2	33	P. Hạ tầng kinh tế
2.2	Sửa chữa thường xuyên các tuyến đường huyện quản lý	200	P. Hạ tầng kinh tế
2.3	Sửa chữa các mố cầu: cầu Bần, cầu Bến Nhiều, cầu Bến Trâu, cầu Cháy, cầu Vạn Lộc và cầu Bến Cui, lan can cầu Phú Thứ	200	P. Hạ tầng kinh tế
2.4	Sửa chữa tuyến Mỹ Xuân - Trường tiểu học số 2 Hòa Thịnh và tuyến Cảnh Tịnh - Sông Đào	200	P. Hạ tầng kinh tế
2.5	Nâng cấp lề đường tuyến từ ga Gò Mằm - giáp thôn Cảnh Phước xã Hòa Tân Đông	250	P. Hạ tầng kinh tế
2.6	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Suối Mâm - Suối Phấn	200	P. Hạ tầng kinh tế
2.7	Hỗ trợ xây dựng cầu vào nghĩa trang Núi Vải và cầu qua kênh Nam	200	xã Hoà Phú
2.8	Hỗ trợ nâng cấp cầu BTCT qua kênh N6	80	xã Hoà Phong
2.9	Hỗ trợ xây dựng cầu vào trường Tiểu học	80	xã Hoà Mỹ Đông
3.	Kiến thiết thị chính	590	
3.1	Hỗ trợ nâng cấp trận địa phòng không 12 ly 7	80	BCH Quân sự
3.2	Xây dựng công chào báo ranh giới huyện (quy mô 50m/01 panô in lụa)	130	Phòng VHTT&TT
3.3	Sửa chữa nhà tổ giác tội phạm	50	Công an huyện
3.4	Xây dựng điểm giết mổ tập trung gia súc	330	11 xã
4.	Sự nghiệp khác	2.425	
4.1	Hỗ trợ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trường Mẫu giáo Hòa Phong	250	Phòng Giáo dục

4.2	Cải tạo 02 phòng làm việc thành phòng thư viện, xây nhà để xe và quét vôi 14 phòng học trường Tiểu học số 2 Hòa Đông	40	Phòng Giáo dục
4.3	Xây dựng sân bê tông và cải tạo tu sửa dây phòng cấp 4 trường Tiểu học số 2 Hòa Tân Tây	40	Phòng Giáo dục
4.4	Xây dựng Cổng tường rào trường Tiểu học số 1 Sơn Thành Đông	50	Phòng Giáo dục
4.5	Hỗ trợ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trường Mầm non Hòa Bình 1	250	Phòng Giáo dục
4.6	Hỗ trợ xây dựng 02 phòng học chức năng trường TH số 1 Hòa Tân Tây	250	Phòng Giáo dục
4.7	Hỗ trợ xây dựng 01 phòng thư viện trường Tiểu học số 1 Hòa Đông	250	Phòng Giáo dục
4.8	Hỗ trợ xây dựng 01 phòng thư viện trường Tiểu học số 1 Hòa Mỹ Tây	250	Phòng Giáo dục
4.9	Hỗ trợ trang thiết bị nhà làm việc Công an huyện	300	Công an huyện
4.10	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị để xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	25	xã Hòa Mỹ Đông
4.11	Hỗ trợ xây dựng cổng tường rào và nâng cấp nhà trạm và mua sắm trang thiết bị để xã đạt chuẩn QG về y tế	100	xã Hòa Phú
4.12	Hỗ trợ nâng cấp nhà trạm và mua sắm trang thiết bị để xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế	200	xã Hòa Đông
4.13	Hỗ trợ nâng cấp nhà trạm và mua sắm trang thiết bị để xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế	200	xã Hoà Phong
4.14	Hỗ trợ xây dựng đài truyền thanh các xã	220	11 xã
II	DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC ĐÀO TẠO NGHỀ (Chương trình mục tiêu quốc gia)	800	
1.	Dự án mua sắm thiết bị đào tạo nghề thuộc chương trình MTQG tăng cường năng lực đào tạo nghề	800	TT Dạy nghề
III	VỐN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (Danh mục công trình chờ thỏa thuận sau)	1.100	Phòng Giáo dục

Phụ lục số 07
CHI TIẾT DỰ TOÁN PHẦN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NĂM 2008

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số thu địa bàn các xã	Chia ra										
			Xã Hòa Bình 1	Xã Hòa Bình 2	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đông	Xã Hòa Thịnh	Xã Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Sơn Thành Đông	Xã Sơn Thành Tây
A	B	1=2->12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG THU	11.285,0	994,0	1.712,0	1.260,0	1.550,0	631,0	1.278,5	970,0	866,0	927,0	801,0	295,5
I	THU TRONG CÂN ĐỐI	7.137,0	794,0	1.392,0	500,0	745,0	424,0	908,5	520,0	564,0	623,0	476,0	190,5
1	Thuế ngoài quốc doanh	2.990,0	239,0	855,0	197,0	297,0	120,0	403,0	92,0	236,0	221,0	271,0	59,0
<i>a</i>	<i>Giá trị gia tăng</i>	<i>1.479,0</i>	<i>110,0</i>	<i>480,0</i>	<i>94,0</i>	<i>150,0</i>	<i>65,0</i>	<i>190,0</i>	<i>40,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>120,0</i>	<i>30,0</i>
<i>b</i>	<i>Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>955,0</i>	<i>70,0</i>	<i>270,0</i>	<i>60,0</i>	<i>100,0</i>	<i>25,0</i>	<i>130,0</i>	<i>30,0</i>	<i>80,0</i>	<i>80,0</i>	<i>90,0</i>	<i>20,0</i>
<i>c</i>	<i>Môn bài</i>	<i>529,0</i>	<i>55,0</i>	<i>95,0</i>	<i>42,0</i>	<i>45,0</i>	<i>29,0</i>	<i>80,0</i>	<i>20,0</i>	<i>55,0</i>	<i>40,0</i>	<i>60,0</i>	<i>8,0</i>
<i>d</i>	<i>Khác ngoài quốc doanh</i>	<i>27,0</i>	<i>4,0</i>	<i>10,0</i>	<i>1,0</i>	<i>2,0</i>	<i>1,0</i>	<i>3,0</i>	<i>2,0</i>	<i>1,0</i>	<i>1,0</i>	<i>1,0</i>	<i>1,0</i>
2	Lệ phí trước bạ	122,2	10,0	50,0	5,0	10,0	2,0	20,0	5,0	10,0	5,0	5,0	0,2
3	Tiền thuê đất												
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	419,5	35,0	47,0	46,0	30,0	35,0	35,5	50,0	31,0	55,0	35,0	20,0
5	Thuế nhà đất	323,0	40,0	45,0	17,0	35,0	15,0	35,0	15,0	35,0	30,0	36,0	20,0
6	Phí và lệ phí	311,0	40,0	80,0	26,0	15,0	15,0	50,0	5,0	20,0	15,0	35,0	10,0
7	Thuế chuyên quyền sử dụng đất	99,3	14,0	30,0	10,0	5,0	5,0	5,0	5,0	10,0	5,0	10,0	0,3
8	Tiền sử dụng đất												
9	Thu cố định tại xã	2.824,0	410,0	275,0	195,0	350,0	230,0	350,0	345,0	220,0	290,0	82,0	77,0
10	Thu khác ngân sách	48,0	6,0	10,0	4,0	3,0	2,0	10,0	3,0	2,0	2,0	2,0	4,0
II	THU NGOÀI CÂN ĐỐI	4.148,0	200,0	320,0	760,0	805,0	207,0	370,0	450,0	302,0	304,0	325,0	105,0

Phụ lục số 80
CHI TIẾT PHẦN DỰ TOÁN THU TRÊN ĐỊA BÀN ĐỂ LẠI NGÂN SÁCH XÃ HƯỞNG NĂM 2008

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thu ngân sách cấp xã hưởng	Chia ra										
			Xã Hòa Bình 1	Xã Hòa Bình 2	Xã Hòa Tân Tây	Xã Hòa Đông	Xã Hòa Thịnh	Xã Hòa Mỹ Đông	Xã Hòa Mỹ Tây	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Phú	Xã Sơn Thành Đông	Xã Sơn Thành Tây
A	B	1=2->12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG THU	9.117,3	782,2	947,9	1.084,5	1.285,7	631,0	935,1	970,0	660,8	723,6	801,0	295,5
I	THU TRONG CÂN ĐỐI	4.969,3	582,2	627,9	324,5	480,7	424,0	565,1	520,0	358,8	419,6	476,0	190,5
1	Thuế ngoài quốc doanh	1.034,0	56,9	142,5	44,9	56,7	120,0	88,3	92,0	56,6	46,1	271,0	59,0
<i>a</i>	<i>Giá trị gia tăng</i>	<i>377,4</i>	<i>11,0</i>	<i>48,0</i>	<i>9,4</i>	<i>15,0</i>	<i>65,0</i>	<i>19,0</i>	<i>40,0</i>	<i>10,0</i>	<i>10,0</i>	<i>120,0</i>	<i>30,0</i>
<i>b</i>	<i>Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>244,0</i>	<i>7,0</i>	<i>27,0</i>	<i>6,0</i>	<i>10,0</i>	<i>25,0</i>	<i>13,0</i>	<i>30,0</i>	<i>8,0</i>	<i>8,0</i>	<i>90,0</i>	<i>20,0</i>
<i>c</i>	<i>Môn bài</i>	<i>405,4</i>	<i>38,5</i>	<i>66,5</i>	<i>29,4</i>	<i>31,5</i>	<i>29,0</i>	<i>56,0</i>	<i>20,0</i>	<i>38,5</i>	<i>28,0</i>	<i>60,0</i>	<i>8,0</i>
<i>d</i>	<i>Khác ngoài quốc doanh</i>	<i>7,2</i>	<i>0,4</i>	<i>1,0</i>	<i>0,1</i>	<i>0,2</i>	<i>1,0</i>	<i>0,3</i>	<i>2,0</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>	<i>1,0</i>	<i>1,0</i>
2	Lệ phí trước bạ	89,2	7,0	35,0	3,5	7,0	2,0	14,0	5,0	7,0	3,5	5,0	0,2
3	Tiền thuê đất	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Thuế SDD nông nghiệp	335,6	24,5	32,9	32,2	21,0	35,0	24,8	50,0	21,7	38,5	35,0	20,0
5	Thuế nhà đất	251,9	28,0	31,5	11,9	24,5	15,0	24,5	15,0	24,5	21,0	36,0	20,0
6	Phí và lệ phí	311,0	40,0	80,0	26,0	15,0	15,0	50,0	5,0	20,0	15,0	35,0	10,0
7	Thuế chuyển quyền SDD	75,6	9,8	21,0	7,0	3,5	5,0	3,5	5,0	7,0	3,5	10,0	0,3
8	Tiền sử dụng đất	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	Thu cố định tại xã	2.824,0	410,0	275,0	195,0	350,0	230,0	350,0	345,0	220,0	290,0	82,0	77,0
10	Thu khác ngân sách	48,0	6,0	10,0	4,0	3,0	2,0	10,0	3,0	2,0	2,0	2,0	4,0

CÔNG BÁO/Số 24/Ngày 15-01-2008

Phụ lục số 09
CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2008 CÁC XÃ

Đơn vị tính: triệu đồng

T T	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra										
			Hòa Bình 1	Hòa Bình 2	Hòa Tân Tây	Hòa Đồng	Hòa Thịnh	Hòa Mỹ Đông	Hòa Mỹ Tây	Hòa Phong	Hòa Phú	Sơn Thành Đông	Sơn Thành Tây
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CHI	13.900,9	1.034,4	1.214,5	1.579,2	1.735,5	1.185,4	1.310,0	1.388,5	1.187,1	1.106,7	1.249,8	909,8
A	CHI TRONG CÂN ĐỐI	9.752,9	834,4	894,5	819,2	930,5	978,4	940,0	938,5	885,1	802,7	924,8	804,8
I	Chi đầu tư phát triển	0,0											
II	Chi thường xuyên	9.459,0	809,2	867,3	795,2	902,5	948,9	911,5	910,0	857,6	778,7	897,8	780,3
1	Chi sự nghiệp kinh tế	910,0	75,0	90,0	73,0	83,0	90,0	89,0	90,0	80,0	70,0	90,0	80,0
2	Chi sự nghiệp giáo dục	184,8	34,8	15,6	10,8	15,6	20,4	20,4	10,8	15,6	13,2	10,8	16,8
3	Chi sự nghiệp đào tạo	0,0											
4	Chi sự nghiệp y tế	0,0											
5	Chi sự nghiệp văn hoá- TT	151,0	12,0	15,0	10,0	15,0	18,0	18,0	18,0	18,0	9,0	11,0	7,0
6	Chi sự nghiệp phát thanh- TH	103,0	8,0	10,0	6,0	10,0	13,0	12,0	12,0	12,0	6,0	9,0	5,0
7	Chi sự nghiệp thể dục- thể thao	96,0	7,0	10,0	7,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	6,0	10,0	6,0
8	Chi đảm bảo xã hội	368,7	38,7	35,0	30,0	25,0	40,0	40,0	30,0	35,0	25,0	40,0	30,0
9	Chi quản lý hành chính	6.998,0	578,0	630,0	608,0	670,0	695,0	660,0	682,0	630,0	600,0	665,0	580,0
10	Chi an ninh	195,0	15,0	20,0	15,0	20,0	20,0	20,0	15,0	20,0	15,0	20,0	15,0
11	Chi quốc phòng	332,0	30,0	30,0	25,0	42,0	30,0	30,0	30,0	30,0	25,0	30,0	30,0
12	Chi sự nghiệp môi	76,6	6,6	7,2	6,4	7,3	7,7	7,4	7,5	7,0	5,5	7,5	6,5

T T	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra										
			Hòa Bình 1	Hòa Bình 2	Hòa Tân Tây	Hòa Đồng	Hòa Thịnh	Hòa Mỹ Đông	Hòa Mỹ Tây	Hòa Phong	Hòa Phú	Sơn Thành Đông	Sơn Thành Tây
	trường												
13	Chi khác ngân sách	43,9	4,1	4,5	4,0	4,6	4,8	4,7	4,7		4,0	4,5	4,0
14	Chi từ vốn sự nghiệp CTMTQG	0,0											
III	Dự phòng chi	293,9	25,2	27,2	24,0	28,0	29,5	28,5	28,5	27,5	24,0	27,0	24,5
B	CÁC KHOẢN CHI NGOÀI CÂN ĐỐI	4.148,0	200,0	320,0	760,0	805,0	207,0	370,0	450,0	302,0	304,0	325,0	105,0

Phụ lục số 10
TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ
VÀ MỨC BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên xã	Dự toán thu ngân sách trên địa bàn xã		Chi ngân sách cấp xã	
		Tổng số	Trong đó: Ngân sách xã hưởng	Tổng số	Trong đó: Ngân sách cấp huyện bổ sung
	Tổng cộng	11.285,0	9.117,3	13.900,9	4.783,6
1	Hòa Bình 1	994,0	782,2	1.034,4	252,20
2	Hòa Bình 2	1.712,0	947,9	1.214,5	266,60
3	Hòa Tân Tây	1.260,0	1.084,5	1.579,2	494,70
4	Hòa Đông	1.550,0	1.285,7	1.735,5	449,80
5	Hòa Thịnh	631,0	631,0	1.185,4	554,40
6	Hòa Mỹ Đông	1.278,5	935,1	1.310,0	374,90
7	Hòa Mỹ Tây	970,0	970,0	1.388,5	418,50
8	Hòa Phong	866,0	660,8	1.187,1	526,30
9	Hòa Phú	927,0	723,6	1.106,7	383,10
10	Sơn Thành Đông	801,0	801,0	1.249,8	448,80
11	Sơn Thành Tây	295,5	295,5	909,8	614,30